Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 62 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2021

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần Geotest và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 14/03/2021.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần Geotest

Mã số thuế: 0107990938

Địa chỉ: Số 34, LK 27 Khu Đô Thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 34, LK 27 Khu Đô Thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 507**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 490/GCN-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2014./.

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần Geotest;
- Sở XD Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 507

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 62 /GCN-BXD, ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	PHÉP THỬ CƠ LÝ XI MĂNG	
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003; ASTM C184:94 ASTM C188:09; ASTM C204:11
2.	Xác định giới hạn bền uốn, bền nén	TCVN 6016: 11; BS 1881 ; ASTM C 109, 348, D 1635; AASHTO T106
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích của xi măng	TCVN 6017: 95, BS 1881; ASTM C 191 Rev A:2001; ASTM C 359, AASHTO T129, 131
4.	Xác định độ nở sun phát	TCVN 6068: 2004
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
5.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93; ASTM C143-90A, BS 1881; AASHTO T119
6.	Phương pháp VEBE xác định độ cứng của bê tông	TCVN 3107:93, ASTM C 1170
7.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C 138
8.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109: 93, ASTM C940; C 232
9.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:79, ASTM D2850 - 3a; ASTM D4767 - 3a; BS 1377 : 1990; AASHTO T234 – 70
10.	Xác định hàm lượng bọt khí trong bê tông	TCVN 3111 : 93 ; ASTM C185, C231; BS 1881; AASHTO T121
11.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112: 93; ASTM C127, C128
12.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113: 93; ASTM C127, C128
13.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114 : 93
14.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115: 93; ASTM C29
15.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116: 93
16.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118 : 93 ; ASTM C39; BS 1881; AASHTO T22
17.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119: 93; ASTM C78, C293; BS 1881; AASHTO T97, 126
18.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120: 93, ASTM C496 – 94
19.	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:93, ASTM C469-94
20.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	AASHTO T 309M/AASHTO T 309-06, ASTM C1064 /C1064M - 17
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
21.	Thành phần cỡ hạt, môđun độ lớn	TCVN 7572-02 :06, ASTM C136 BS 1881; AASHTO T27

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
22.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước.	TCVN 7572-04:06; ASTM C127, C128
23.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc	TCVN 7572-05:06; ASTM C127
24.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-06 :06, ASTM C29, AASHTO T19
25.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-07:06, ASTM C70, AASHTO T142
26.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-08 :06; ASTM C142, AASHTO T112
27.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-09 :06; ASTM C40; AASHTO T21
28.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM D2938
29.	Xác định độ nén dập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
30.	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; ASTM C131
31.	Xác định hàm lượng hạt thoi, dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM C88
32.	Xác định hàm lượng mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06
33.	Xác định hàm lượng hạt bị dập vỡ	TCVN 7572-18:06
34.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
35.	Xác định giá trị đương lượng (SE)	ASTM D2419-91
36.	Xác định độ bền của cốt liệu trong dung dịch muối Na_2SO_4 hoặc $MgSO_4$	ASTM C88:05; AASHTO T104:90
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
37.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003
38.	Xác định độ linh động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2003
39.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
40.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003
41.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2003
42.	Xác định khối lượng thể tích của vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2003
43.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2003
44.	Xác định cường độ dính bám của vữa đã đóng rắn trên nền.	TCVN 3121-12:2003
45.	Xác định độ hút nước của mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2003
46.	Bột bả: xác định khối lượng thể tích; Độ giữ nước; Độ bền nước; Độ cứng bề mặt; Độ dính bám với nền; Độ mịn; Thời gian đông kết	TCVN 7239-2003
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
47.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195 :12 ; ASTM D854 AASHTO T100; BS 1377

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
48.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; AS 1289-2.1.1&4 ASTM D2216, AASHTO T265; BS 1377
49.	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:12; AS 1289-3.2.1, 3.1.1; ASTM D4318, D2216; AASHTO T89, T90; BS 1377
50.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AS 1289-3.6.1, 6.3.2; ASTM D421, D422, D2216, D4718; AASHTO T88; BS 1377
51.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12; ASTM D3080 GOST 12248-96; BS 1377
52.	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm (Nén không nở hông)	TCVN 4200:12, ASTM D2435, GOST 12248-96
53.	Xác định đầm chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12;AS 1289-5.1.1, 5.2.1; ASTM D1557, D698, D558, AASHTO T99, T180; GOST 22733
54.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D4914:14
55.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) – Trong phòng thí nghiệm	TCVN 332-06; ASTM D1883; ASTM D4429; AASHTO T193
56.	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166-01; BS1377-P7; AASHTO T116; JIS A 1216; GOST 12248
57.	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12; GOST 24143
58.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12, ASTM D4829; ASTM D4546
59.	Xác định đặc trưng co ngót của đất trong phòng TN	TCVN 8720 :12; ASTM D427, AASHTO T92
60.	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12
61.	Xác định đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
62.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:12, ASTM D2974 – 14
63.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12
64.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:11, ASTM D2850-3a, ASTM D4767-3a, AASHTO T234
65.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723 : 2012; ASTM D2434
66.	Thí nghiệm cắt cánh trong phòng	TCVN 8725 : 2012; ASTM D2579:78
67.	Xác định độ pH đất sét	TCVN 5979:2007; ASTM D4972; ASTM G51
68.	Xác định hệ số cố kết ngang và cố kết đứng (CRS)	ASTM D4186

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM KIỂM TRA VẬT LIỆU KIM LOẠI	
69.	Thử kéo	TCVN197:2014; ISO 15630-1; ASTM A615, A370; JIS Z2241, Z2201
70.	Thử uốn	TCVN198:08; ISO 15630-1; ASTM A615, A370; JIS Z2248
71.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:10
72.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử va đập	TCVN 5402:10
73.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10
74.	Thử kéo bu long	TCVN 1916:1995
75.	Kiểm tra chất lượng hàn ống – Thử nén dẹt	TCVN 5402:2010
76.	Kiểm tra không phá hủy phương pháp quan sát bên ngoài	TCVN 5878:07; ASTM E376:11 ASTM B244:09; ASTM A90/A90M:13
	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
77.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1: 2011; AASHTO T230
78.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2: 2011; ASTM D1664
79.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3 : 2011
80.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4: 2011; AASHTO T209
81.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5 : 2011
82.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6 : 2011
83.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7 : 2011
84.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8 : 2011
85.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9 : 2011
86.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10 : 2011
87.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11 : 2011
88.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12 : 2011
89.	Xác định KLTT của các phối liệu trong hỗn hợp BTN	22TCN 62:1984
90.	Xác định KLR của các phối liệu trong hỗn hợp BTN	22TCN 62:1984
91.	Xác định độ bão hòa nước của BTN	22 TCN 62:1984
92.	Xác định hệ số ổn định nước và ổn định nhiệt	22 TCN 62:1984
93.	Xác định hàm lượng bitum và các thành phần hạt trong hỗn hợp BTN theo phương pháp nhanh	22 TCN 62:1984
94.	Xác định cường độ chịu nén của BTN	22 TCN 62:1984

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
95.	Hệ số trương nở của BTN sau khi bão hòa nước	22 TCN 62:1984
	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM	
96.	Phương pháp xác định độ kim lún	TCVN 7495:05; ASTM D5 - 97
97.	Phương pháp xác định độ dãn dài	TCVN 7496:05; ASTM D113 - 99
98.	Phương pháp xác định điểm hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36 - 00
99.	Xác định nhiệt độ bắt lửa Bi tum - Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:05; ASTM D92 - 02b
100.	Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; ASTM D6 - 00
101.	Xác định độ hòa tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:05; ASTM D2042 - 01
102.	Phương pháp xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:05; ASTM D70 - 03
103.	Phương pháp xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05; ASTM D2170 - 01a
104.	Xác định hàm lượng paraphin bằng PP chưng cất	TCVN 7503:05
105.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05
106.	Xác định tỷ lệ độ kim lún sau khi nung ở 163°C trong 5h so với độ kim lún ở 25°C	22TCN 279:2001
	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
107.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
108.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
109.	Thí nghiệm chưng cất nhựa	TCVN 8818-4:2011
110.	Xác định độ nhớt tuyệt đối ở 60°C	TCVN 8818-5:2011
	THỬ NGHIỆM NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT	
111.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
112.	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng	TCVN 8817-4:2011
113.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
114.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
115.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011
116.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
117.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
118.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
119.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
120.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
121.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
122.	Thành phần hạt	22 TCN 58:84

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
123.	Lượng mất khi nung	22 TCN 58:84
124.	Hàm lượng nước	22 TCN 58:84
125.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường	22 TCN 58:84
126.	KL thể tích và độ rỗng của bột khoáng	22 TCN 58:84
127.	Khối lượng riêng	22 TCN 58:84
128.	Hệ số háo nước	22 TCN 58:84
129.	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58:84
130.	Độ nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58:84
131.	Khối lượng thể tích của bột khoáng chất và nhựa đường	22 TCN 58:84
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
132.	XĐ dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	22TCN 02:71; ASTM D2937
133.	XĐ độ ẩm; khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng PP phễu rót cát	22TCN 346:06, ASTM D1556, AASHTO T 191
134.	Đo độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3 m	TCVN 8864:11
135.	Xác định mô đun đàn hồi (E) chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; ASTM D4729
136.	Xác định mô đun đàn hồi (E) của nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11
137.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:11
138.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn	TCVN 9351:12
139.	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D6951-03; ASTM 1586 AS 1289.6.3.2-1997
140.	Thí nghiệm biến dạng nhỏ PIT	TCVN 9397:2012; ASTM D5882-16
141.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:12
142.	Chống sét cho công trình xây dựng - Đo điện trở đất	TCVN 9385:12
143.	Mô đun biến dạng tại hiện trường qua tấm nén phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D1154
144.	Nhà và công trình xây dựng – Xác định chuyển dịch ngang bằng PP trắc địa	TCVN 9398:12; TCVN 9399:12
145.	Quy trình quan trắc độ nghiêng, quan trắc lún bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9360:12; TCVN 9400:12
146.	Xác định cường độ nén bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:2012; C805M-13a
147.	Cọc - PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
148.	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396:12
149.	Thí nghiệm cọc bằng PP biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945:00; TCVN 11321:16
150.	Thí nghiệm CBR hiện trường	ASTM 4429:93

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
151.	Phương pháp thí nghiệm cấu kiện gia tải kết cấu bê tông và bê tông đức sẵn để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
152.	Xác định độ thấm nước của đá bằng PP ép nước vào hố khoan	TCVN 9149-2012
153.	Xác định cường độ kéo nhổ bê tông	TCVN 9490-2012; ASTM C900:15
154.	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình	TCXDVN 239-06; TCVN 3118:12; ASTM C39M-17b
155.	Thí nghiệm thấm hiện trường	TCVN 8731:2012; TCVN 9148:2012
156.	Cọc - Phương pháp thí nghiệm hiện trường (Ép dọc trục, nhổ dọc trục, tải trọng ngang)	TCXD 88:1982; ASTM D3689-07 ASTM D3966M - 07(2013)
157.	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu BTCT chịu uốn trên công trình bằng PP chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012; ASTM E455:04
	GẠCH ĐẤT NUNG	
158.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan của gạch xây	TCVN 6355-1:09
159.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
160.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-2:09
161.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-3:09
162.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 6355-4:09
163.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
164.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG	
165.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
166.	Xác định độ bền nén	TCVN 6477: 2016
167.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477: 2016
168.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477: 2016
169.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477: 2016
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
170.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476 : 2011
171.	Xác định độ bền nén	TCVN 6476: 2011
172.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6476: 2011
173.	Xác định độ hút nước	TCVN 6476: 2011
	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG BỌT KHÍ	
174.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quang	TCVN 9030:2017
175.	Xác định độ vuông góc	TCVN 9030:2017
176.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
177.	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017
178.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT, ĐÁ ỐP LÁT	
179.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:05; TCVN 4732:2011
180.	Xác định độ hút nước, độ xốp, khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:05
181.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:05; TCVN 4732:07
182.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:05
	THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO, GẠCH LÁT HÓA XI MĂNG	
183.	Xác định cường độ nén	TCVN 7744-2007
184.	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744-2007; TCVN 6065-95
185.	Xác định độ hút nước	TCVN 7744-2007; TCVN 6065-95
186.	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 7744-2007; TCVN 6065-95
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ DUNG DỊCH BENTONITE	
187.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017
188.	Xác định độ nhớt	TCVN 11893:2017
189.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017
190.	Xác định độ hàm lượng mất nước	TCVN 11893:2017
191.	Xác định tỷ lệ chất keo	TCVN 11893:2017
192.	Xác định độ pH	TCVN 11893:2017
193.	Xác định độ dày áo sét	TCVN 11893:2017
194.	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
195.	Xác định tính ổn định	TCVN 11893:2017
196.	Xác định độ thẳng cạnh, độ phẳng mặt	TCVN 11893:2017
197.	Xác định độ hút nước	TCVN 11893:2017
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC	
198.	Xác định hàm lượng váng dầu mỡ	TCVN 2671:78
199.	Xác định hàm lượng cặn hòa tan	TCVN 4560:88
200.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
201.	Xác định độ pH	TCVN 6492:99
202.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 6194:96
203.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6271:78
	THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẤC THẤM, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT	
204.	Khối lượng	ASTM D – 3776
205.	Chiều dày	ASTM D – 5199
206.	Cường độ chịu kéo giật, độ dãn dài của vải địa và bấc thấm	ASTM D – 4632
207.	Cường độ bền chịu kéo, độ dãn dài của vải địa và bấc thấm	ASTM D – 4595
208.	CBR đâm thủng	ASTM D – 6241

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
209.	Kích thước lỗ 095	ASTM D – 4751
210.	Hệ số thấm	ASTM D – 4491
211.	Độ bục của vải	ASTM D – 3786
212.	Cường độ chịu kéo hình thang của vải	ASTM D – 4533
	THỬ NGHIỆM SƠN	
213.	Màu sắc	TCVN 2102:08
214.	Xác định thời gian khô	TCVN 8652:12
215.	Xác định hàm lượng chất không khí bay hơi	TCVN 8652:12
216.	Xác định độ nhớt	TCVN 8652:12
217.	Xác định độ bền nước	TCVN 8652:12
218.	Xác định độ rửa trôi	TCVN 8652:12
219.	Phương pháp thử chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8652:12
220.	Xác định độ pH	ASTM E70:90
	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP XI MĂNG ĐẤT	
221.	Xác định đầm nén chặt bằng phương pháp khô và ướt	ASTM D559-96
222.	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D560-96
223.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633-96
224.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634-96
225.	Xác định cường độ kháng kéo của mẫu dạng thanh	ASTM D1635-96

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.